TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **334** /2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 23/11/2018
Về việc: T/c hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Tạ Hồng Chiến

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lý Thị Nhân và bà Đỗ Thị Thu Hằng

- *Thư ký phiên to*à: Bà Triệu Thị Thúy Tình – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Khánh Đại – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 259/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2018, về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30/10/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lâm Thị Th, sinh năm 1981

Nơi ĐKHKTT: Thôn K, xã Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

Chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã Th, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn N, 1979

Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt không có lý do)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ngân hàng C.

Địa chỉ: Số 03, phố Vũ Mũi, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lại Hợp C. – chức vụ: Phó Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Việt H. – chức vụ: Phó phòng kế hoạch nghiệp vụ tín dụng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lâm Thị Th. và anh Trần Văn N. kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 08/12/2000 tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện Y (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống làm việc tại thôn K, xã Đ, thành phố T. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, sau phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Năm 2017 chị Th. chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại thôn Đ, xã T, huyện Y. sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Tháng 6/2018 chị Lâm Thị Th. có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn N. Quá trình giải quyết vụ án, chị Th. xác định tình cảm vợ chồng đã hết, vợ chồng sống ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt. Do vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn N. Anh Trần Văn N. có quan điểm tình cảm vẫn còn, vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ gia đình, anh không nhất trí ly hôn với chị Th.

Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) người con chung, cháu lớn là Trần Thị Bích V, sinh ngày 11/5/2001, cháu V. đã trưởng thành nên các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu bé là Trần Ngọc S, sinh ngày 23/8/2006, cháu S. hiện đang sống và học tập cùng chị Th. tại nhà ông bà ngoại ở thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình giải quyết chị Lâm Thị Th. và anh Trần Văn N. cùng có quan điểm được nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu S. và không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai chung: Chị Lâm Thị Th. và anh Trần Văn N. cùng xác định vợ chồng tự thoả thuận chia giao, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị Lâm Thị Th. và anh Trần Văn N. xác định vợ chồng còn nợ số tiền 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng) của Ngân hàng C. (gọi tắt là Ngân hàng). Quá trình giải quyết anh N. và chị Th. cùng xác định vợ chồng tự thoả thuận chia giao nghĩa vụ trả nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, đại diện Ngân hàng C. trình bầy: Ngày 9/4/2014 hộ gia đình chị Lâm Thị Th. và anh Trần Văn N. vay vốn Ngân hàng với số tiền 8.000.000 (tám triệu) đồng, lãi suất 0,8%/tháng của chương trình vay nước sạch vệ sinh môi trường, ngày 9/4/2019 đến hạn thanh toán. Ngày 09/5/2016 hộ gia đình anh chị tiếp tục vay Ngân hàng với số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), lãi suất 0,55%/tháng của chương trình vay cho người nghèo, ngày 9/5/2019 đến hạn thanh toán. Khi vay, chị Th. là người đứng tên vay còn anh N. là người thừa kế. Số tiền vay trên được thể hiện tại sổ vay vốn do Ngân hàng phát hành cấp cho hộ gia đình do người đại diện hộ gia đình đứng tên ký nhận nợ vay với Ngân hàng. Tính đến ngày 23/11/2018 anh N. và chị Th. còn nợ số tiền gốc là 48.000.000 đồng và lãi là 1.950.000 đồng. Đề nghị Toà án yêu cầu anh N. và chị Th. có nghĩa vụ thanh toán hết khoản tiền nợ trên cho Ngân hàng.

* Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Chị Lâm Thị Th. và anh Trần Văn N. có hộ khẩu thường trú và cùng sinh sống, làm việc tại thôn K, xã Đ, thành phố T. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, hạnh phúc sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do năm 2016 anh N. bị tai nạn giao thông chấn thương sọ não nên đầu óc không được tỉnh táo, thi thoảng có đánh chửi chị Th. thậm tệ, mỗi lần anh N. đánh chị Th. thì không kiểm soát được hành vi, có lần anh N. đánh chị Th. phải đi bệnh viện cấp cứu và điều trị. Từ năm 2017 đến nay vợ chồng sống ly thân.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang*:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn khi tham gia tố tụng dân sự đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng đối với bị đơn không chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Chị Lâm Thị Th. và anh Trần Văn N. kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 08/12/2000 tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện Y (nay là thành phố T.), tỉnh Tuyên Quang là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N. bị tai nạn giao thông chấn thương sọ não không kiểm soát được hành vi nên thường đánh đập chị Th. thậm tệ. tháng 6/2018 chị Th. có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn N. Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Do vậy, Căn cứ vào Điều 56 Luật HN&GĐ, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Lâm Thị Th. được ly hôn với anh Trần Văn N. Giao cháu Trần Ngọc S, sinh ngày 23/8/2006 cho chị Thủy trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; Buộc chị Th. và anh N. mỗi bên chịu ½ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C; Về tài sản, đất đai chung: Do các đương sự không đề nghị giải quyết nên không đề cập xử lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lâm Thị Th. và anh Trần Văn N. kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, thành phố T. là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến năm 2017 vợ chồng sống ly thân. Tháng 6/2018 chị Th. có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N, anh N. có quan điểm không nhất trí ly hôn với chị Th.

Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng chị Lâm Thị Th. và anh Trần Văn N. bình thường, hạnh phúc được thời gian đầu sau phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do anh N. bị tai nạn chấn thương sọ não ảnh hưởng thần kinh thường xuyên đánh chửi chị Th, vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay.

Như vậy, cuộc sống hôn nhân của Th. và anh N. không có hạnh phúc, có mâu thuẫn và mâu thuẫn đã đến mức làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng hiện sống ly thân. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở chấp nhận xử cho chị Lâm Thị Th. được ly hôn với anh Trần Văn N.

[2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) người con chung là cháu Trần Thị Bích V, sinh ngày 11/5/2001, cháu V. đã trưởng thành nên các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu Trần Ngọc S, sinh ngày 23/8/2006 hiện đang sống và học tập cùng mẹ ở nhà ông bà ngoại cháu ở thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình giải quyết chị Th. và anh N. cùng có quan điểm nhận nuôi cháu S. và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định được chị Lâm Thị Th. và anh Trần Văn N. đều là lao động tự do, thu nhập không ổn định. Anh N. bị ảnh hưởng thần kinh thi thoảng không kiểm soát được hành vi, cháu S. hiện đang sống và học tập cùng chị Th. Quá trình giải quyết cháu có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Th. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu cần chấp nhận yêu cầu của chị Th. giao cháu S. cho chị Lâm Thị Th. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Do hiện tại chị Th không yêu cầu anh N. phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh N. không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3].Về tài sản, đất đai chung: Chị Lâm Thị Th. và anh Trần Văn N. xác định tự thỏa thuận chia giao, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về công nợ chung: Chị Lâm Thị Th. và anh Trần Văn N. có nợ Ngân hàng C. số tiền gốc 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng), trong đó số tiền 8.000.000 đồng đến ngày 09/4/2019 đến hạn thanh toán, số tiền 40.000.000 đồng đến ngày 09/5/2019 đến hạn thanh toán. Tiền lãi tính đến ngày 23/11/2018 là 1.950.000 đồng. Quá trình giải quyết anh N. và chị Th. có quan điểm tự thỏa thuận với nhau không đề nghị Tòa án giải quyết. Đại diện ngân hàng có quan điểm đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật trên cơ sở buộc các đương sự thanh toán khoản tiền nợ cho Ngân hàng.

Xét thấy, việc chị Th. và anh N. còn nợ Ngân hàng số tiền 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng) là thực do vậy, chị Th. và anh N. phải có nghĩa vụ trả tiền cho ngân hàng mỗi người ½ khoản nợ trên. Do khoản tiền chưa đến hạn thanh toán nên tuyên buộc anh N. và chị Th. phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ tính đến ngày xét xử và phải chịu khoản tiền lãi theo thoả thuận đã ký với Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc trên.

[5]. Về án phí:

Chị Th. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), và số tiền án phí DSST đối với số tiền nợ phải trả cho Ngân hàng là 1.248.750 đồng, làm tròn số 1.248.700 đồng, tổng cộng 1.548.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000083 ngày 14/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang. Chị Th. còn phải nộp thêm 1.248.700 đồng.

Anh N. phải nộp số tiền án phí DSST đối với số tiền nợ phải trả cho Ngân hàng là 1.248.700 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm đồng).

Ngân hàng C. không phải chịu án phí

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 147, 228, 271 - Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 30, 37 - Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lâm Thị Th. được ly hôn với anh Trần Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc S, sinh ngày 23/8/2006 cho chị Lâm Thị Th. trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Trần Văn N. không phải cấp dưỡng nuôi con (do chị Th. không có yêu cầu) và có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về công nợ chung:

Chị Lâm Thị Th. có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C. số tiền nợ gốc là 24.0000.0000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày 23/11/2018 là 950.000 đồng (chín trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng số tiền gốc và lãi phải trả là 24.950.000 đồng (hai mươi bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Chị Th. còn phải chịu khoản tiền lãi theo thoả thuận đã ký với Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc trên.

- Anh Trần Văn N. có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C. số tiền nợ gốc là 24.0000.0000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày 23/11/2018 là 950.000 đồng (chín trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng số tiền gốc và lãi phải trả là 24.950.000 đồng (hai mươi bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Anh N. còn phải chịu khoản tiền lãi theo thoả thuận đã ký với Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc trên.

4. Về án phí:

- Chị Lâm Thị Th. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và 1.248.700 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn bẩy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng 1.548.700 đồng (một triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn bẩy trăm đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0000083 ngày 14/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang. Chị Th. còn phải nộp 1.248.700 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn bẩy trăm đồng).

- Anh Trần Văn N. phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.248.700 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn bẩy trăm đồng)

5. Về quyền kháng cáo: Đại diện Ngân hàng được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh N. và chị Th. được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp. Tuyên Quang (02 bản);
- CC THA DS tp. Tuyên Quang (để thi hành);
- UBND xã Đ;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Hồng Chiến